

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL**  
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

## **BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL**

Tầng 39, 40 Keangnam Hanoi Landmark Tower

Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Mỹ Trì

Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

---

**MỤC LỤC**

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	10 - 42



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL**

Tầng 39, 40 Keangnam Hanoi Landmark Tower

Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Mỹ Trì

Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel (gọi tắt là “Tổng Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

**Hội đồng Quản trị**

Ông Tào Đức Thắng	Chủ tịch
Bà Nguyễn Thị Hải Lý	Phó Chủ tịch
Ông Đỗ Mạnh Hùng	Thành viên
Ông Nguyễn Thanh Nam	Thành viên
Bà Đào Thúy Hương	Thành viên
Ông Phan Trường Sơn	Thành viên
Bà Vũ Thị Mai	Thành viên

**Ban Tổng Giám đốc**

Ông Đỗ Mạnh Hùng	Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Hoa	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Cao Lợi	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hà Thế Dương	Phó Tổng Giám đốc

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL**

Tầng 39, 40 Keangnam Hanoi Landmark Tower

Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Mỹ Trì

Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



**Đỗ Mạnh Hùng**  
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 4 năm 2021

Số: 1134/VN1A-HN-BC

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các Cổ đông**  
**Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**  
**Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel (gọi tắt là "Tổng Công ty"), được lập ngày 28 tháng 4 năm 2021, từ trang 05 đến trang 42, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

### *Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ*

Như trình bày tại Thuyết minh số 6, 7 và 8 phần Thuyết minh báo cáo tài chính riêng, tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Tổng Công ty có số dư phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu ngắn hạn khác với Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L ("VCR") với tổng số tiền 8.389 tỷ VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 8.044 tỷ VND). Tổng Công ty đã đánh giá khả năng thu hồi của các khoản phải thu trên và thực hiện trích lập dự phòng cho các khoản phải thu VCR với số tiền 3.698 tỷ VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 2.471 tỷ VND). Chúng tôi không thể thu thập đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp liên quan đến việc đánh giá khả năng thu hồi các khoản phải thu VCR nêu trên dẫn đến việc chúng tôi đưa ra ý kiến kiểm toán ngoại trừ đối với báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019. Tại ngày phát hành báo cáo kiểm toán này, chúng tôi cũng không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp liên quan đến vấn đề này. Do đó, chúng tôi không thể xác định được liệu có cần thiết phải điều chỉnh các số liệu trên báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty hay không.

### *Ý kiến kiểm toán ngoại trừ*

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu trong đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

### *Vấn đề cần nhấn mạnh*

Chúng tôi xin lưu ý người đọc đến Thuyết minh số 01 phần Thuyết minh báo cáo tài chính riêng, số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được kiểm toán và được trình bày lại theo Thông báo kết quả Kiểm toán Nhà nước số 06/TB-KTNN ngày 13 tháng 01 năm 2021 về kiểm toán báo cáo tài chính, các hoạt động liên quan đến quản lý, sử dụng vốn, tài sản nhà nước năm 2019 của Tổng Công ty.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.



**Trần Xuân Anh**

**Phó Tổng Giám đốc**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 0723-2018-001-1

**CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM**

Ngày 28 tháng 4 năm 2021

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam



**Nguyễn Thu Huyền**

**Kiểm toán viên**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 4664-2018-001-1

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL**

Tầng 39, 40 Keangnam Hanoi Landmark Tower  
 Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Mỹ Trì  
 Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**MẪU SỐ B 01-DN**

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>28.223.423.684.984</b>	<b>21.069.521.879.819</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>4</b>	<b>236.439.122.415</b>	<b>1.511.099.100.839</b>
1. Tiền	111		236.439.122.415	270.131.703.579
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	1.240.967.397.260
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>5</b>	<b>6.605.500.000.000</b>	<b>5.666.000.000.000</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		6.605.500.000.000	5.666.000.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>21.027.017.232.618</b>	<b>13.607.923.227.847</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	9.543.148.524.173	7.386.028.660.800
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		16.658.815.588	44.332.741.966
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	7	10.093.078.616.798	4.224.973.242.812
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	5.629.524.133.898	4.734.407.917.754
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(4.255.392.857.839)	(2.781.819.335.485)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>10</b>	<b>96.828.793.447</b>	<b>33.397.837.458</b>
1. Hàng tồn kho	141		96.828.793.447	33.397.837.458
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>257.638.536.504</b>	<b>251.101.713.675</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	13.044.190.735	23.461.809.797
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		244.594.345.769	227.639.903.878

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL**

Tầng 39, 40 Keangnam Hanoi Landmark Tower  
 Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Mễ Trì  
 Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**MẪU SỐ B 01-DN**

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>31.812.662.589.481</b>	<b>42.525.670.053.645</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>25.857.819.965.649</b>	<b>37.103.587.180.018</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	6	18.224.501.772.606	23.519.205.652.544
2. Phải thu về cho vay dài hạn	215	7	7.319.409.890.018	13.554.560.258.590
3. Phải thu dài hạn khác	216	8	313.908.303.025	29.821.268.884
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>2.749.063.155</b>	<b>6.489.471.979</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	2.748.904.822	6.367.620.640
- Nguyên giá	222		77.203.207.121	77.203.207.121
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(74.454.302.299)	(70.835.586.481)
2. Tài sản cố định vô hình	227		158.333	121.851.339
- Nguyên giá	228		6.088.590.119	4.803.955.119
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(6.088.431.786)	(4.682.103.780)
<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		-	<b>1.284.635.000</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	1.284.635.000
<b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>5</b>	<b>5.870.405.540.661</b>	<b>5.322.282.606.502</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		2.061.113.245.456	2.061.113.245.456
2. Đầu tư vào công ty liên kết	252		4.407.312.508.394	4.279.780.820.894
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		583.660.000	583.660.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(844.603.873.189)	(1.019.195.119.848)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		246.000.000.000	-
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>81.688.020.016</b>	<b>92.026.160.146</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	81.688.020.016	92.026.160.146
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>60.036.086.274.465</b>	<b>63.595.191.933.464</b>

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL**

Tầng 39, 40 Keangnam Hanoi Landmark Tower  
Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Mỹ Đình  
Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**Mẫu số B 01-DN**

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

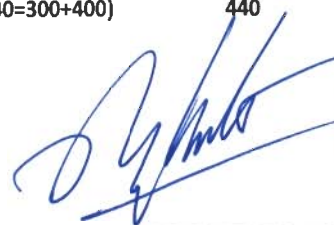
**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>16.172.388.990.842</b>	<b>20.867.025.880.889</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>6.923.083.094.632</b>	<b>8.230.931.039.813</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	3.149.075.393.133	3.714.837.363.874
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		3.362.348.544	7.949.295.247
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14	83.054.042.787	83.513.174.806
4. Phải trả người lao động	314		87.773.901.414	115.372.682.691
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	103.413.360.481	400.746.905.432
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	16	103.182.746.513	12.256.999.428
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	342.009.944.161	51.683.023.641
8. Vay ngắn hạn	320	18	2.906.873.053.399	3.781.634.872.355
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		42.663.604.238	16.934.990.372
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		101.674.699.962	46.001.731.967
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>9.249.305.896.210</b>	<b>12.636.094.841.076</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331	13	944.831.142.240	2.692.822.327.060
2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	16	244.253.260.916	112.063.003.219
3. Vay dài hạn	338	19	7.707.650.495.179	9.426.935.654.370
4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	20	352.570.997.875	404.273.856.427
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>43.863.697.283.623</b>	<b>42.728.166.052.575</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>21</b>	<b>43.863.697.283.623</b>	<b>42.728.166.052.575</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		30.438.112.000.000	30.438.112.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		30.438.112.000.000	30.438.112.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		2.507.016.748.006	2.147.925.101.198
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		10.918.568.535.617	10.142.128.951.377
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		9.721.365.032.553	8.909.354.896.716
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		1.197.203.503.064	1.232.774.054.661
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>60.036.086.274.465</b>	<b>63.595.191.933.464</b>

  
Lê Anh Tuấn  
Người lập biểu

  
Nguyễn Cao Lợi  
Kế toán trưởng

  
Đỗ Mạnh Hùng  
Tổng Giám đốc



Ngày 28 tháng 4 năm 2021

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL**

Tầng 39, 40 Keangnam Hanoi Landmark Tower  
Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Mỹ Đình  
Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**MẪU SỐ B 02-DN**

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	2.150.347.110.645	4.559.171.560.139
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. <b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)</b>	10		2.150.347.110.645	4.559.171.560.139
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	25	1.359.423.512.413	3.668.890.991.965
5. <b>Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)</b>	20		790.923.598.232	890.280.568.174
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	2.823.956.537.296	3.497.107.837.187
7. Chi phí tài chính	22	28	543.267.765.050	1.362.544.765.236
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		521.798.893.697	718.166.184.167
8. Chi phí bán hàng	25	29	1.719.538.786	9.375.054.318
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	1.650.517.594.691	1.441.914.899.174
10. <b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))</b>	30		1.419.375.237.001	1.573.553.686.633
11. Thu nhập khác	31	30	678.578.964	19.829.117.148
12. Chi phí khác	32	31	50.747.448.132	72.812.588.676
13. <b>(Lỗ) khác (40=31-32)</b>	40		(50.068.869.168)	(52.983.471.528)
14. <b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)</b>	50		1.369.306.367.833	1.520.570.215.105
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	32	223.805.723.321	359.060.324.566
16. (Thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	32	(51.702.858.552)	(71.264.164.122)
17. <b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)</b>	60		1.197.203.503.064	1.232.774.054.661



Lê Anh Tuấn  
Người lập biểu



Nguyễn Cao Lợi  
Kế toán trưởng



Đỗ Mạnh Hùng  
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 4 năm 2021

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL**

Tầng 39, 40 Keangnam Hanoi Landmark Tower

Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Mỹ Trì

Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**MẪU SỐ B 03-DN**

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**(Trình bày theo phương pháp trực tiếp)  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	5.378.544.552.021	4.936.225.928.774
2. Tiền chi trả cho nhà cung cấp hàng hóa, dịch vụ	02	(3.752.377.068.799)	(2.568.117.313.689)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(377.406.574.965)	(356.022.109.258)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(504.805.991.012)	(702.883.174.512)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(157.000.000.000)	(90.000.000.000)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	275.938.403.556	440.621.008.433
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(182.235.361.184)	(362.582.971.219)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>680.657.959.617</b>	<b>1.297.241.368.529</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(7.199.742.066.550)	(8.440.200.393.620)
2. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	6.048.610.950.370	7.588.000.000.000
3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(127.531.687.500)	(981.536.857.601)
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.893.743.291.992	1.514.934.126.983
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>615.080.488.312</b>	<b>(318.803.124.238)</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền thu từ đi vay	33	2.461.506.425.973	5.726.068.535.064
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(5.031.333.494.116)	(5.786.801.254.399)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(73.625.000)	(75.430.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(2.569.900.693.143)</b>	<b>(60.808.149.335)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>(1.274.162.245.214)</b>	<b>917.630.094.956</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>	<b>1.511.099.100.839</b>	<b>593.690.291.229</b>
<b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</b>	<b>61</b>	<b>(497.733.210)</b>	<b>(221.285.346)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>236.439.122.415</b>	<b>1.511.099.100.839</b>



Lê Anh Tuấn  
Người lập biểu




Nguyễn Cao Lợi  
Kế toán trưởng

  
Đỗ Mạnh Hùng  
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 4 năm 2021

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL**

Tầng 39, 40 Keangnam Hanoi Landmark Tower  
Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Mỹ Trì  
Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**MẪU SỐ B 09-DN**

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel (trước đây là Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel, gọi tắt là "Tổng Công ty") là công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103020282 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 24 tháng 10 năm 2007 và các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh. Tổng Công ty có Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 23 số 0102409426 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 16 tháng 12 năm 2019. Tổng Công ty chính thức niêm yết cổ phiếu trên sàn UPCOM với mã chứng khoán VGI từ ngày 25 tháng 9 năm 2018.

Công ty mẹ của Tổng Công ty là Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội. Tổng Công ty có trụ sở đăng ký tại Tầng 39, 40 Keangnam Hanoi Landmark Tower, Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Mỹ Trì, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 684 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 793 người).

**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Ngành nghề kinh doanh của Tổng Công ty bao gồm:

- Tư vấn quản lý (không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính);
- Sản xuất sản phẩm từ gốc; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: xây dựng công trình bưu chính viễn thông, công nghệ thông tin, truyền tải điện;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Bưu chính;
- Hoạt động viễn thông khác;
- Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Giáo dục nghề nghiệp;
- Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm;
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động;
- Cung ứng lao động tạm thời;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đầu.

Hoạt động chính của Tổng Công ty là đầu tư và hỗ trợ vận hành các mạng viễn thông ở nước ngoài và cung cấp các dịch vụ công nghệ thông tin có liên quan.

**Chu kỳ kinh doanh thông thường**

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**Cấu trúc doanh nghiệp**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Tổng Công ty có các công ty con, công ty liên kết như sau:

Tên Công ty	Nơi thành lập và đăng ký hoạt động	Tỷ lệ lợi ích (%)	Quyền biểu quyết (%)	Hoạt động chính
<b>Công ty con</b>				
Công ty TNHH Viettel Overseas ("VTO") (i)	Việt Nam	100	100	Đầu tư và vận hành một mạng viễn thông tại thị trường Haiti thông qua việc thành lập công ty con Natcom.
Công ty Viettel Timor, UNIP, LDA. ("VTL")	Đông Timor	100	100	Sở hữu và vận hành một mạng viễn thông tại thị trường Đông Timor.
Công ty TNHH Viettel Cambodia ("VTC")	Campuchia	90	90	Sở hữu và vận hành một mạng viễn thông tại thị trường Campuchia.
Công ty Movitel S.A. ("Movitel")	Mozambique	70	70	Sở hữu và vận hành một mạng viễn thông tại thị trường Mozambique.
Công ty National Telecom S.A. ("Natcom") (ii)	Haiti	60	60	Sở hữu và vận hành một mạng viễn thông tại thị trường Haiti.
Công ty Viettel Burundi S.A. ("VTB")	Burundi	85	85	Sở hữu và vận hành một mạng viễn thông tại thị trường Burundi.
Công ty Viettel Tanzania ("VTZ")	Tanzania	99,99	99,99	Sở hữu và vận hành một mạng viễn thông tại thị trường Tanzania.
Công ty E-Mola S.A. (iii)	Mozambique	67	96	Kinh doanh dịch vụ ví điện tử
Công ty Viettel E-commerce Tanzania ("VTE") (iv)	Tanzania	99,99	100	Kinh doanh dịch vụ ví điện tử
Công ty Telemor Fintech Unipessoal, Lda ("TFU") (v)	Đông Timor	100	100	Kinh doanh dịch vụ ví điện tử
Công ty Lumicash SU (vi)	Burundi	85	100	Kinh doanh dịch vụ ví điện tử
Công ty E-money Payment Solutions Public Limited ("E-money") (vii)	Campuchia	89	99	Kinh doanh dịch vụ ví điện tử
<b>Công ty liên kết</b>				
Công ty TNHH Viễn Thông Star ("STL")	Lào	49	49	Sở hữu và vận hành một mạng viễn thông tại thị trường Lào.
Công ty TNHH Metcom ("Metcom") (viii)	Campuchia	44	49	Công ty liên kết của VTC, được thành lập và hoạt động tại Campuchia.
Công ty TNHH Telecom International Myanmar ("Mytel")	Myanmar	49	49	Sở hữu và vận hành một mạng viễn thông tại thị trường Myanmar.

(i) Hoạt động chính của Công ty TNHH Viettel Overseas là đầu tư và vận hành một mạng viễn thông tại thị trường Haiti thông qua việc thành lập công ty con là công ty National Telecom S.A. ("Natcom"). Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng này, Tổng Công ty đang thực hiện các thủ tục để sáp nhập Công ty TNHH Viettel Overseas vào Công ty mẹ - Tổng Công ty theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông ngày 28 tháng 6 năm 2019.

(ii) Công ty National Telecom S.A. là công ty con của Công ty TNHH Viettel Overseas.

(iii) Công ty E-Mola S.A. là công ty con của Công ty Movitel S.A.

(iv) Công ty Viettel E-commerce Tanzania là công ty con của Công ty Viettel Tanzania.

(v) Công ty Telemor Fintech Unipessoal, Lda ("TFU") là công ty con của Công ty Viettel Timor, UNIP, LDA.



- (vi) Công ty Lumicash SU là công ty con của Công ty Viettel Burundi S.A.
- (vii) Công ty E-money Payment Solutions Public Limited là công ty con của Công ty TNHH Viettel Cambodia.
- (viii) Công ty TNHH Metcom là công ty liên kết của Công ty TNHH Viettel Cambodia.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Tổng Công ty trình bày khoản đầu tư vào Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L ("VCR") (tỷ lệ lợi ích là 70%) trên khoản mục Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác do chưa thu thập được số liệu tài chính của VCR từ ngày 01 tháng 11 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2020 (xem chi tiết tại Thuyết minh số 05).

**Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng**

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được kiểm toán và được trình bày lại theo Thông báo kết quả Kiểm toán Nhà nước số 06/TB-KTNN ngày 13 tháng 01 năm 2021 về kiểm toán báo cáo tài chính, các hoạt động liên quan đến quản lý, sử dụng vốn, tài sản nhà nước năm 2019 của Tổng Công ty. Các điều chỉnh chủ yếu liên quan đến ghi nhận lãi do bán hàng trả chậm cho Mytel và thu nhập khác từ khoản tiền lương phải trả tồn đọng lâu năm, cụ thể như sau:

**Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019:**

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số đầu năm (Trước điều chỉnh) VND	Điều chỉnh hồi tố VND	Số đầu năm (Sau điều chỉnh) VND
<b>TÀI SẢN</b>					
Phải thu ngắn hạn khác	136	8	4.690.335.618.601	44.072.299.153	4.734.407.917.754
<b>NGUỒN VỐN</b>					
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14	75.062.795.096	8.450.379.710	83.513.174.806
Phải trả người lao động	314		116.052.756.830	(680.074.139)	115.372.682.691
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	20	403.773.761.479	500.094.948	404.273.856.427
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b	21	1.196.972.156.027	35.801.898.634	1.232.774.054.661

**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019:**

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm trước (Trước điều chỉnh) VND	Điều chỉnh hồi tố VND	Năm trước (Sau điều chỉnh) VND
Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	3.453.035.538.034	44.072.299.153	3.497.107.837.187
Thu nhập khác	31	30	19.149.043.009	680.074.139	19.829.117.148
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	32	350.609.944.856	8.450.379.710	359.060.324.566
(Thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	32	(71.764.259.070)	500.094.948	(71.264.164.122)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		1.196.972.156.027	35.801.898.634	1.232.774.054.661

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ NĂM TÀI CHÍNH**

**Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng**

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Báo cáo tài chính riêng này được lập riêng cho Tổng Công ty và không bao gồm báo cáo tài chính của các công ty con. Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 được lập ngày xx tháng 4 năm 2021 để có các thông tin hoàn chỉnh về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong năm.

**Năm tài chính**

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng:

**Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

**Các khoản đầu tư tài chính**

***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.



Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

***Các khoản cho vay***

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

***Các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên kết***

***Đầu tư vào công ty con***

Công ty con là các công ty do Tổng Công ty có quyền kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

***Đầu tư vào công ty liên kết***

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Tổng Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết theo giá gốc. Tổng Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Tổng Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng tổn thất đầu tư (nếu có). Dự phòng tổn thất của các khoản đầu tư được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

***Nợ phải thu***

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và khó có khả năng thu hồi, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

***Hàng tồn kho***

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Giá xuất kho của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh. Giá trị

thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính.

#### **Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<b>Số năm</b>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5
Máy móc và thiết bị	3 - 5
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 5

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

#### **Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

##### ***Phần mềm máy vi tính***

Tài sản cố định vô hình bao gồm các phần mềm máy vi tính. Phần mềm máy vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

##### **Thuê tài sản**

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**Các khoản trả trước dài hạn**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn bao gồm khoản trả trước tiền thuê quyền sử dụng dung lượng dài hạn IRU, chi phí trả trước về thuê hoạt động tài sản cố định, giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, phí thu xếp khoản vay và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

**Tiền thuê quyền sử dụng dung lượng dài hạn IRU**

Tiền thuê quyền sử dụng dung lượng dài hạn IRU thể hiện số tiền trả trước để thuê quyền sử dụng dung lượng dài hạn IRU trong thời gian 15 năm từ Tổng Công ty Viễn thông Viettel - Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội. Tiền thuê dung lượng dài hạn trả trước được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

**Thuê hoạt động tài sản cố định**

Chi phí trả trước về thuê hoạt động tài sản cố định thể hiện số tiền đã trả trước để thuê văn phòng trong thời hạn 12 tháng. Tiền thuê hoạt động tài sản cố định được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

**Phí thu xếp khoản vay**

Chi phí trả trước về phí thu xếp khoản vay thể hiện số tiền đã trả trước liên quan đến hợp đồng thu xếp khoản vay nước ngoài thông qua ngân hàng Maybank Investment Bank Berhad. Chi phí trả trước về phí thu xếp khoản vay được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn vay.

**Công cụ và dụng cụ**

Giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ vào chi phí hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 3 năm.

**Chi phí khác**

Chi phí khác bao gồm các khoản chi phí trả trước dài hạn phát sinh được phân bổ theo phương pháp đường thẳng từ 2 năm đến 5 năm theo thời hạn được phép sử dụng.

**Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

**Ghi nhận doanh thu**

***Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

***Doanh thu của hợp đồng kinh tế bao gồm nhiều giao dịch***

Hợp đồng kinh tế quy định việc bán hàng và cung cấp dịch vụ sau bán hàng (ngoài điều khoản bảo hành thông thường) được ghi nhận riêng doanh thu bán hàng và doanh thu cung cấp dịch vụ.

Hợp đồng quy định bên bán hàng chịu trách nhiệm lắp đặt sản phẩm, hàng hóa cho người mua thì doanh thu chỉ được ghi nhận sau khi việc lắp đặt được thực hiện xong.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

**Ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh.

**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	1.364.584.888	1.601.244.519
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	235.074.537.527	268.530.459.060
Các khoản tương đương tiền	-	1.240.967.397.260
	<b>236.439.122.415</b>	<b>1.511.099.100.839</b>

**5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

	Số cuối năm VND		Số đầu năm VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	6.605.500.000.000	6.605.500.000.000	5.666.000.000.000	5.666.000.000.000
Ngắn hạn (i)	6.605.500.000.000	6.605.500.000.000	5.666.000.000.000	5.666.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn	6.605.500.000.000	6.605.500.000.000	5.666.000.000.000	5.666.000.000.000
Dài hạn (ii)	246.000.000.000	-	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	246.000.000.000	-	-	-

(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo với lãi suất từ 5,9% - 7,5%/năm.

(ii) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo với lãi suất từ 6,5%/năm.

	Số cuối năm VND		Số đầu năm VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	6.469.009.413.850	844.603.873.189	6.341.477.726.350	1.019.195.119.848
- Đầu tư vào công ty con	2.061.113.245.456	844.020.213.189	2.061.113.245.456	1.018.611.459.848
Công ty Viettel Tanzania	831.222.465.456	831.222.465.456	831.222.465.456	831.222.465.456
Công ty TNHH Viettel Cambodia	712.533.743.200	-	712.533.743.200	-
Công ty TNHH Viettel Overseas	500.000.000.000	12.797.747.733	500.000.000.000	187.388.994.392
Công ty Viettel Timor, UNIP, LDA.	10.471.000.000	-	10.471.000.000	-
Công ty Movitel S.A.	6.825.000.000	-	6.825.000.000	-
Công ty Viettel Burundi S.A	61.036.800	-	61.036.800	-
- Đầu tư vào công ty liên kết	4.407.312.508.394	-	4.279.780.820.894	-
Công ty TNHH Telecom International Myanmar	3.878.218.162.601	-	3.750.686.475.101	-
Công ty TNHH Viễn Thông Star	529.094.345.793	-	529.094.345.793	-
- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	583.660.000	583.660.000	583.660.000	583.660.000
Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L (i)	583.660.000	583.660.000	583.660.000	583.660.000

(i) Tổng Công ty trình bày khoản đầu tư vào Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L ("VCR") trên khoản mục Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác do chưa thu thập được số liệu tài chính của VCR từ ngày 01 tháng 11 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2020.



**- Tình hình hoạt động của các Công ty con, Công ty liên kết**

	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
<b>Công ty con</b>		
Công ty TNHH Viettel Overseas	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty Viettel Timor, UNIP., LDA.	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty TNHH Viettel Cambodia	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty Movitel S.A.	Hoạt động kinh doanh lỗ	Hoạt động kinh doanh lỗ
Công ty Viettel Tanzania	Hoạt động kinh doanh lỗ	Hoạt động kinh doanh lỗ
Công ty Viettel Burundi S.A.	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty National Telecom S.A.	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty E-Mola S.A.	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty Viettel E-commerce Tanzania	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh lỗ
Công ty Telemor Fintech Unipessoal, Lda	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty Lumicash SU	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty E-money Payment Solutions Public Limited	Hoạt động kinh doanh lỗ	Hoạt động kinh doanh lỗ
<b>Công ty liên kết</b>		
Công ty TNHH Viễn Thông Star	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty TNHH Telecom International Myanmar	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh lỗ

Tổng Công ty chưa trình bày giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại ngày kết thúc năm tài chính do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính.

**6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG**

	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>		
<b>Các bên liên quan</b>	<b>5.395.749.106.901</b>	<b>5.439.879.390.369</b>
- Công ty Movitel S.A. (i)	1.326.516.690.073	560.294.683.943
- Công ty Viettel Burundi S.A	1.037.257.473.284	1.074.030.762.419
- Công ty TNHH Viettel Peru	759.546.594.762	466.294.355.547
- Công ty TNHH Viettel Overseas	710.603.969.367	885.103.969.367
- Công ty TNHH Telecom International Myanmar	602.857.888.451	640.054.302.197
- Công ty Viettel Tanzania	529.326.930.557	232.054.409.429
- Công ty TNHH Viễn Thông Star	213.124.307.625	441.806.405.079
- Công ty TNHH Viettel Cambodia	164.538.266.496	985.569.700.658
- Công ty Viettel Timor, UNIP., LDA.	12.325.923.906	69.833.065.393
- Công ty National Telecom S.A.	13.614.650.110	62.765.068.447
- Bên liên quan khác	26.036.412.270	22.072.667.890
<b>Các đối tượng khác</b>	<b>4.147.399.417.272</b>	<b>1.946.149.270.431</b>
- Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L	4.147.087.423.411	1.945.835.784.101
- Đối tượng khác	311.993.861	313.486.330
	<b>9.543.148.524.173</b>	<b>7.386.028.660.800</b>



	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
<b>b. Phải thu dài hạn của khách hàng</b>		
<b>Các bên liên quan</b>	<b>18.224.501.772.606</b>	<b>21.351.845.046.270</b>
- Công ty Viettel Tanzania	5.362.401.843.332	5.592.226.735.410
- Công ty TNHH Telecom International Myanmar	4.606.964.469.557	4.738.489.734.830
- Công ty TNHH Viettel Peru	4.129.333.670.067	5.657.313.191.164
- Công ty Movitel S.A. (i)	3.322.158.317.774	4.213.142.555.374
- Công ty Viettel Burundi S.A	570.984.068.709	671.670.033.799
- Công ty TNHH Viettel Cambodia	232.595.573.278	458.360.343.229
- Công ty Viettel Timor, UNIP., LDA.	63.829.889	-
- Công ty National Telecom S.A.	-	20.642.452.464
<b>Các đối tượng khác</b>	<b>-</b>	<b>2.167.360.606.274</b>
- Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L	-	2.167.360.606.274
	<b>18.224.501.772.606</b>	<b>23.519.205.652.544</b>

- (i) Như trình bày tại Thuyết minh số 18 và Thuyết minh số 19, Tổng Công ty đã thế chấp một phần quyền đòi nợ từ Công ty TNHH Movitel (công ty con của Tổng Công ty) trị giá 101 triệu Đô la (tương đương 2.322 tỷ VND) Mỹ để đảm bảo cho khoản tiền vay tại Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Điện Biên Phủ.

## **7. PHẢI THU VỀ CHO VAY**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
<b>a. Ngắn hạn</b>		
<b>Các bên liên quan</b>	<b>6.575.487.476.798</b>	<b>690.555.182.812</b>
Công ty Viettel Tanzania	3.065.233.500.000	307.601.031.525
Công ty TNHH Telecom International Myanmar (i)	2.030.525.726.798	382.954.151.287
Công ty Movitel S.A.	789.878.250.000	-
Công ty Viettel Burundi S.A.	689.850.000.000	-
<b>Các đối tượng khác</b>	<b>3.517.591.140.000</b>	<b>3.534.418.060.000</b>
Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L	3.517.591.140.000	3.534.418.060.000
	<b>10.093.078.616.798</b>	<b>4.224.973.242.812</b>
<b>b. Dài hạn</b>		
<b>Các bên liên quan</b>		
Công ty TNHH Telecom International Myanmar (i)	6.250.224.781.103	8.221.158.325.330
Công ty Viettel Tanzania	908.220.108.915	3.684.860.183.260
Công ty Viettel Burundi S.A.	160.965.000.000	854.885.000.000
Công ty Movitel S.A.	-	793.656.750.000
	<b>7.319.409.890.018</b>	<b>13.554.560.258.590</b>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, phải thu về cho vay bao gồm các khoản tín dụng bằng Đô la Mỹ ("USD") cấp cho các công ty con để thực hiện các dự án viễn thông tại thị trường Mozambique, Cameroon, Burundi, Tanzania và Myanmar theo các giấy phép đầu tư viễn thông được cấp bởi cơ quan nhà nước sở tại. Lãi suất cho vay từ 2% đến 6,75%/năm với thời hạn từ 30 tháng đến 60 tháng, tùy theo từng công ty.

- (i) Như trình bày tại Thuyết minh số 18 và Thuyết minh số 19, Tổng Công ty đã thế chấp một phần quyền đòi nợ từ Công ty TNHH Telecom International Myanmar ("Mytel") (công ty liên kết của Tổng Công ty) trị giá khoảng 20 triệu Đô la Mỹ (tương đương 460 tỷ VND) để đảm bảo cho khoản tiền vay tại Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Trung tâm kinh doanh Hội sở chính.

8. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
	VND	VND
<b>a. Ngắn hạn</b>		
- Dự thu lãi cho vay (i)	2.747.985.821.462	1.990.811.479.364
- Phải thu lãi phạt quá hạn thanh toán (ii)	2.107.357.401.032	1.555.777.215.471
- Các khoản chi hộ phải thu công ty con, công ty liên kết (iii)	310.936.402.188	10.228.258.529
- Phải thu lãi bán hàng trả chậm (vii)	-	44.072.299.153
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia (iv)	285.389.941.498	974.796.836.201
- Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn (v)	152.111.901.370	72.276.615.387
- Các khoản trả hộ tiền lương phải thu Natcom (vi)	13.875.412.950	72.158.878.925
- Tạm ứng	2.860.103.393	4.600.817.648
- Phải thu khác	9.007.150.005	9.685.517.076
	<b>5.629.524.133.898</b>	<b>4.734.407.917.754</b>
<b>Trong đó: phải thu ngắn hạn khác các bên liên quan</b>	<b>5.051.042.422.327</b>	<b>4.252.684.988.267</b>
- Công ty TNHH Telecom International Myanmar	1.704.090.242.408	935.841.185.863
- Công ty Viettel Tanzania	1.149.329.223.194	889.523.856.030
- Công ty Movitel S.A.	878.520.881.953	640.301.728.764
- Công ty TNHH Viettel Peru	814.021.385.559	588.164.852.438
- Công ty Viettel Burundi S.A	175.105.890.915	105.353.026.985
- Công ty TNHH Viettel Cambodia	159.878.334.273	373.498.981.348
- Công ty Viettel Timor, UNIP., LDA.	105.649.960.903	237.527.777.873
- Công ty TNHH Viễn Thông Star	41.502.358.482	391.794.987.607
- Công ty National Telecom S.A.	16.985.371.725	85.625.586.355
- Công ty TNHH Viettel Overseas	2.904.792.265	2.904.792.265
- Các đối tượng khác	3.053.980.650	2.148.212.739
<b>b. Dài hạn</b>		
- Phải thu lãi do bán hàng trả chậm (vii)	310.253.628.564	-
- Phải thu lãi cho vay Công ty TNHH Telecom International Myanmar	-	23.549.049.912
- Ký cược, ký quỹ	3.654.674.461	6.272.218.972
	<b>313.908.303.025</b>	<b>29.821.268.884</b>
<b>Trong đó: phải thu dài hạn khác các bên liên quan</b>	<b>310.253.628.564</b>	<b>23.549.049.912</b>

- (i) Phản ánh khoản phải thu lãi vay từ các khoản cho vay công ty con, công ty liên kết với lãi suất cho vay từ 2% đến 6,75%/năm, thời hạn từ 30 tháng đến 60 tháng, tùy theo từng công ty (xem Thuyết minh số 7).
- (ii) Phản ánh khoản lãi phạt chậm trả phải thu các công ty con, công ty liên kết và công ty trong cùng Tập đoàn do quá hạn thanh toán theo thỏa thuận tại các hợp đồng mua bán hàng hóa, vật tư thiết bị và cho vay theo nguyên tắc tại các kết luận của Kiểm toán Nhà nước tại Báo cáo kiểm toán Báo cáo tài chính ngày 06 tháng 10 năm 2014 và Thông báo kiểm toán Báo cáo tài chính ngày 23 tháng 11 năm 2017.
- (iii) Phản ánh khoản phải thu về việc trả hộ khoản bảo lãnh vay vốn của Công ty Viettel Cameroun S.A.R.L với số tiền 302 tỷ VND (chi tiết xem tại Thuyết minh số 17) và khoản trả hộ các công ty con về chi phí lương, các khoản khác.

- (iv) Phản ánh số dư phải thu các khoản cổ tức đã công bố chia bởi các công ty con và công ty liên kết tại nước ngoài.
- (v) Phản ánh phải thu lãi các khoản tương đương tiền và các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng tại các ngân hàng thương mại (xem Thuyết minh số 4 và 5).
- (vi) Số dư cuối năm phản ánh khoản phải thu Công ty National Telecom S.A. ("Natcom") chi phí lương của nhân viên người Việt Nam được cử đi làm việc tại Natcom theo thỏa thuận tại Hợp đồng bồi hoàn chi phí đã được hai bên ký kết năm 2020.
- (vii) Phản ánh khoản phải thu về lãi bán hàng trả chậm cho Công ty TNHH Telecom International Myanmar.

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

**9. NỢ XẤU**

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
			VND			VND
<b>Nợ quá hạn phải thu cho vay</b>	<b>2.597.791.140.000</b>	<b>405.094.636.800</b>	<b>2.192.696.503.200</b>	<b>2.448.483.060.000</b>	<b>710.060.087.400</b>	<b>1.738.422.972.600</b>
Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L	2.597.791.140.000	405.094.636.800	2.192.696.503.200	2.448.483.060.000	710.060.087.400	1.738.422.972.600
<b>Nợ quá hạn phải thu khách hàng</b>	<b>1.909.074.428.233</b>	<b>992.356.338.477</b>	<b>916.718.089.756</b>	<b>1.623.519.492.399</b>	<b>1.174.754.057.192</b>	<b>448.765.435.207</b>
Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L	1.205.932.726.995	359.068.277.106	846.864.449.889	728.288.839.453	304.106.330.751	424.182.508.702
Công ty Viettel Burundi S.A	424.402.222.757	424.402.222.757	-	53.633.123.569	53.633.123.569	-
Công ty Viettel Tanzania	178.257.264.019	108.403.624.152	69.853.639.867	81.743.365.957	57.160.439.452	24.582.926.505
Công ty Movitel S.A.	75.384.460.900	75.384.460.900	-	49.594.327.749	49.594.327.749	-
Công ty TNHH Telecom International Myanmar	20.476.726.490	20.476.726.490	-	211.261.939.475	211.261.939.475	-
Công ty TNHH Viettel Cambodia	3.873.859.114	3.873.859.114	-	7.229.928.570	7.229.928.570	-
Công ty TNHH Viễn Thông Star	243.235.361	243.235.361	-	26.786.832.812	26.786.832.812	-
Công ty Viettel Timor, UNIP, LDA.	191.938.736	191.938.736	-	28.873.512.367	28.873.512.367	-
Công ty TNHH Viettel Peru	-	-	-	435.794.136.117	435.794.136.117	-
Đối tượng khác	311.993.861	311.993.861	-	313.486.330	313.486.330	-
<b>Nợ quá hạn phải thu khác</b>	<b>1.573.791.665.608</b>	<b>427.813.400.725</b>	<b>1.145.978.264.883</b>	<b>1.014.902.415.046</b>	<b>420.271.487.368</b>	<b>594.630.927.678</b>
Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L	696.861.555.157	38.216.947.547	658.644.607.610	363.777.041.325	55.366.604.840	308.410.436.485
Công ty Viettel Tanzania	868.674.347.059	385.497.304.019	483.177.043.040	642.672.383.298	360.608.506.338	282.063.876.960
Các khoản phải thu đối tượng khác	8.255.763.392	4.099.149.159	4.156.614.233	8.452.990.423	4.296.376.190	4.156.614.233
	<b>6.080.657.233.841</b>	<b>1.825.264.376.002</b>	<b>4.255.392.857.839</b>	<b>5.086.904.967.445</b>	<b>2.305.085.631.960</b>	<b>2.781.819.335.485</b>

Tổng Công ty trích lập dự phòng cho các khoản nợ xấu căn cứ theo đánh giá khả năng thu hồi của các khoản phải thu. Giá gốc là giá trị các khoản công nợ đã quá hạn từ 6 tháng trở lên, dự phòng được xác định bằng giá gốc của các khoản công nợ trừ đi giá trị có thể thu hồi.



10. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	88.566.914.050	-	15.014.366.992	-
Công cụ, dụng cụ	40.877.815	-	40.877.815	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	-	-	9.950.340.785	-
Hàng hoá	8.221.001.582	-	8.392.251.866	-
	<b>96.828.793.447</b>	<b>-</b>	<b>33.397.837.458</b>	<b>-</b>

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
<b>a. Ngắn hạn</b>		
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động	11.549.545.892	23.018.943.207
- Các khoản khác	1.494.644.843	442.866.590
	<b>13.044.190.735</b>	<b>23.461.809.797</b>
<b>b. Dài hạn</b>		
- Phí thu xếp khoản vay (i)	43.126.604.893	49.108.547.367
- Tiền thuê quyền sử dụng dung lượng dài hạn (ii)	38.519.999.978	42.799.999.982
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	41.127.799	103.588.048
- Các khoản khác	287.346	14.024.749
	<b>81.688.020.016</b>	<b>92.026.160.146</b>

(i) Phản ánh số tiền đã trả trước liên quan đến hợp đồng thu xếp khoản vay nước ngoài thông qua ngân hàng Maybank Investment Bank Berhad và ngân hàng Bangkok Bank Public Company Limited, được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo thời hạn của hợp đồng vay.

(ii) Phản ánh khoản chi phí trả trước về thuê quyền sử dụng dung lượng dài hạn IRU trong thời hạn 15 năm từ Tổng Công ty Viễn thông Viettel - Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội để cho Công ty TNHH Viettel Cambodia (công ty con của Tổng Công ty) thuê lại trong thời gian tương ứng (xem Thuyết minh số 16).

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

**12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Số dư đầu năm	10.346.151.727	46.452.290.909	8.027.438.302	12.377.326.183	77.203.207.121
Số dư cuối năm	10.346.151.727	46.452.290.909	8.027.438.302	12.377.326.183	77.203.207.121
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Số dư đầu năm	6.897.434.489	46.038.987.361	5.855.935.947	12.043.228.684	70.835.586.481
Khấu hao trong năm	2.069.230.344	400.482.561	955.357.884	193.645.029	3.618.715.818
Số dư cuối năm	8.966.664.833	46.439.469.922	6.811.293.831	12.236.873.713	74.454.302.299
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Tại ngày đầu năm	3.448.717.238	413.303.548	2.171.502.355	334.097.499	6.367.620.640
Tại ngày cuối năm	1.379.486.894	12.820.987	1.216.144.471	140.452.470	2.748.904.822

Nguyên giá của các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 65.981.348.295 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 54.907.351.785 VND).

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn</b>		
- Công ty TNHH Huawei International	1.551.446.277.013	1.423.894.945.218
- Tập đoàn ZTE	800.885.904.711	877.470.868.439
- Công ty TNHH NEC Việt Nam	131.928.738.822	174.771.549.146
- Công ty Nokia Solutions and Networks	56.738.068.238	123.873.884.024
- Phải trả cho các đối tượng khác	608.076.404.349	1.114.826.117.047
	<b>3.149.075.393.133</b>	<b>3.714.837.363.874</b>
<b>Trong đó: Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan</b>	<b>400.536.984.225</b>	<b>741.723.832.836</b>
- Tổng Công ty Công nghiệp công nghệ cao Viettel	208.026.356.765	351.330.298.761
- Tổng Công ty Mạng lưới Viettel	84.552.276.393	73.781.975.205
- Tổng Công ty Viễn Thông Viettel	46.931.836.279	73.308.541.178
- Công ty TNHH Một thành viên Thông tin M3	39.868.965.313	61.368.195.025
- Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội	10.919.362.800	159.454.761.661
- Công ty TNHH MTV Thương mại và Xuất nhập khẩu Viettel	-	2.863.429.773
- Phải trả cho các bên liên quan khác	10.238.186.675	19.616.631.233
<b>b. Các khoản phải trả người bán dài hạn</b>		
- Công ty TNHH Huawei International	397.213.730.329	1.392.079.849.654
- Tập đoàn ZTE	383.149.171.218	1.068.770.588.096
- Phải trả cho các đối tượng khác	164.468.240.693	231.971.889.310
	<b>944.831.142.240</b>	<b>2.692.822.327.060</b>
<b>Trong đó: Phải trả người bán dài hạn là các bên liên quan</b>	<b>153.547.481.110</b>	<b>187.916.994.071</b>
- Tổng Công ty Công nghiệp công nghệ cao Viettel	138.737.168.516	151.167.698.275
- Công ty TNHH MTV Thương mại và Xuất nhập khẩu Viettel	7.643.480.597	7.643.480.596
- Công ty TNHH Một thành viên Thông tin M3	5.753.110.053	29.105.815.200
- Tổng Công ty Viễn Thông Viettel	1.413.721.944	-

Tổng Công ty có đủ khả năng thanh toán tất cả các khoản nợ phải trả tại ngày kết thúc năm tài chính.

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm (Trình bày lại) VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	Số cuối năm VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	75.050.214.157	155.893.169.308	157.000.000.000	73.943.383.465
Thuế thu nhập cá nhân	8.320.188.860	82.588.321.979	81.865.151.038	9.043.359.801
Các loại thuế khác	142.771.789	4.996.637.411	5.072.109.679	67.299.521
	<b>83.513.174.806</b>	<b>243.478.128.698</b>	<b>243.937.260.717</b>	<b>83.054.042.787</b>



15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa đã bán	28.246.844.405	330.139.896.268
Lãi vay dự trả	69.619.712.546	59.975.651.493
Các khoản trích trước khác	5.546.803.530	10.631.357.671
	<b>103.413.360.481</b>	<b>400.746.905.432</b>

16. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>a. Ngắn hạn</b>		
Doanh thu nhận trước thuê kênh IRU (i)	12.256.999.428	12.256.999.428
Doanh thu bán hàng trả chậm (ii)	90.925.747.085	-
	<b>103.182.746.513</b>	<b>12.256.999.428</b>
<b>b. Dài hạn</b>		
Doanh thu nhận trước thuê kênh IRU (i)	99.806.003.791	112.063.003.219
Doanh thu bán hàng trả chậm (ii)	144.447.257.125	-
	<b>244.253.260.916</b>	<b>112.063.003.219</b>

- (i) Phản ánh khoản trả trước của Công ty TNHH Viettel Cambodia (công ty con của Tổng Công ty) về tiền thuê quyền sử dụng dung lượng dài hạn IRU trong thời hạn 15 năm, được kết chuyển ghi nhận doanh thu từng kỳ theo thời hạn cho thuê.
- (ii) Phản ánh khoản lãi bán hàng trả chậm cho Công ty TNHH Telecom International Myanmar.

17. PHẢI TRẢ KHÁC NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải trả khoản bảo lãnh vay vốn (i)	301.859.810.623	-
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí công đoàn	2.118.003.360	3.403.819.142
Phải trả các công ty con tiền lương trả hộ	1.143.075.340	10.485.028.424
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	2.166.275.000	2.244.225.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	34.722.779.838	35.549.951.075
	<b>342.009.944.161</b>	<b>51.683.023.641</b>
<b>Trong đó: Phải trả khác ngắn hạn các bên liên quan</b>	<b>11.036.367.229</b>	<b>21.764.125.584</b>
- Công ty Viettel Burundi S.A	1.143.075.340	10.485.028.424
- Công ty TNHH Viễn Thông Star	484.605.435	484.605.435
- Công ty TNHH Viettel Cambodia	416.938.035	416.938.035
- Công ty TNHH Viettel Overseas	234.291.151	308.304.853
- Công ty Movitel S.A.	79.661.714	79.661.714
- Công ty Viettel Tanzania	22.589.162	22.545.525
- Công ty National Telecom S.A.	10.445.000	10.445.000
- Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội	8.644.761.392	9.956.596.598

- (i) Phản ánh khoản trả hộ Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L về khoản vay của Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L với các ngân hàng theo thông báo từ các ngân hàng nhận bảo lãnh. Tổng Công ty có nghĩa vụ phải trả hộ các khoản vay này theo điều khoản thỏa thuận trong các thư bảo lãnh vay với các ngân hàng trong trường hợp Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L không trả được nợ cho ngân hàng. Theo các cam kết bảo lãnh của Tổng Công ty đã phát hành, Tổng Công ty có nghĩa vụ và trách nhiệm trả cho Ngân hàng theo các thông báo của Ngân hàng khi VCR không thanh toán các gốc vay khi đến hạn. Giá trị bảo lãnh Tổng Công ty sẽ trả tối đa 70% toàn bộ giá trị mà VCR nợ Ngân hàng (bao gồm gốc vay, lãi vay và các khoản phí VCR phát sinh trong hợp đồng vay). Theo đó, đối với các khoản lãi vay và các khoản phí VCR phát sinh chưa thanh toán, nghĩa vụ của Tổng Công ty có thể phát sinh tùy thuộc theo các thông báo tiếp theo (nếu có) của các ngân hàng.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

18. VAY NGẮN HẠN

	Số đầu năm		Trong năm			Số cuối năm	
	VND	Giá trị	Tăng	Giảm	Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá	VND	Giá trị
Vay ngắn hạn	1.808.562.051.005		458.225.746.715	(1.822.366.668.065)	12.117.255.521	456.538.385.176	
Nợ dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 19)	1.973.072.821.350		2.454.724.818.272	(1.959.991.224.494)	(17.471.746.905)	2.450.334.668.223	
	<b>3.781.634.872.355</b>		<b>2.912.950.564.987</b>	<b>(3.782.357.892.559)</b>	<b>(5.354.491.384)</b>	<b>2.906.873.053.399</b>	

Tổng Công ty có khả năng thanh toán tất cả các khoản vay ngắn hạn và nợ dài hạn đến hạn trả tại ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Vay ngắn hạn bao gồm các khoản vay theo hạn mức tín dụng từ các ngân hàng thương mại. Các khoản vay ngắn hạn được sử dụng để đáp ứng nhu cầu vốn lưu động, phục vụ hoạt động kinh doanh và đầu tư đối với lĩnh vực điện tử - viễn thông của Tổng Công ty. Chi tiết như sau:

Tên ngân hàng	Loại tiền	Lãi suất	Số cuối năm	Số đầu năm	Tài sản thế chấp
			VND	VND	
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Sở giao dịch	USD	Thả nổi	171.013.297.500	245.988.509.800	Tín chấp
Ngân hàng TMCP An Bình	USD	Cố định	146.750.560.800	57.080.353.000	Tín chấp
Taipei Fubon Commercial Bank Co., Ltd - Chi nhánh Hà Nội	USD	Thả nổi	104.310.000.000	348.300.000.000	Tín chấp
Ngân hàng Standard Chartered Bank (Việt Nam)	VND	Cố định	23.812.247.220	6.534.007.239	Tín chấp
Ngân hàng Standard Chartered Bank (Việt Nam)	USD	Cố định	4.953.384.000	-	Tín chấp
Ngân hàng Standard Chartered - Chi nhánh Singapore	USD	Cố định	5.698.895.656	27.924.000.000	Tín chấp
The Bank of Tokyo-Mitsubishi UFJ, Ltd., Chi nhánh Hà Nội	USD	Thả nổi	-	766.260.000.000	Hợp đồng tiền gửi
Malayan Banking Bhd (Maybank) - Chi nhánh Labuan	USD	Cố định	-	116.175.000.000	Tín chấp
The Bank of Tokyo-Mitsubishi UFJ, Ltd., Chi nhánh Hồ Chí Minh	USD	Thả nổi	-	87.075.000.000	Hợp đồng tiền gửi
Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Điện Biên Phủ	VND	Cố định	-	76.736.042.266	Quyền đòi nợ từ Movitel
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Long Biên	USD	Cố định	-	28.082.268.000	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam	USD	Cố định	-	24.823.345.700	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Điện Biên Phủ	USD	Cố định	-	23.583.525.000	Quyền đòi nợ từ Movitel
			<b>456.538.385.176</b>	<b>1.808.562.051.005</b>	

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

**19. VAY DÀI HẠN**

	Trong năm			Số cuối năm
	Tăng	Giảm	Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá	VND
Vay dài hạn	2.003.280.679.258	(3.208.966.826.051)	(36.337.165.525)	10.157.985.163.402
	<b>2.003.280.679.258</b>	<b>(3.208.966.826.051)</b>	<b>(36.337.165.525)</b>	<b>10.157.985.163.402</b>

**Trong đó:**

- Số phải trả trong vòng 12 tháng (xem Thuyết minh số 18)	1.973.072.821.350	2.450.334.668.223
- Số phải trả sau 12 tháng	9.426.935.654.370	7.707.650.495.179

Tổng Công ty có khả năng thanh toán tất cả các khoản vay dài hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Vay dài hạn bao gồm các khoản vay theo hạn mức tín dụng từ các ngân hàng thương mại. Các khoản vay dài hạn được sử dụng để phục vụ việc đầu tư, kinh doanh dự án viễn thông tại nước Tanzania, Burundi, Mozambique, Cameroon, Peru và Myanmar. Chi tiết như sau:

Tên ngân hàng	Loại tiền	Lãi suất	Số cuối năm	Số đầu năm	Tài sản thế chấp
			VND	VND	
Maybank Investment Bank Berhad	USD	Thả nổi	3.006.583.500.000	1.144.091.400.000	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội, Chi nhánh Hà Nội	USD	Thả nổi	497.096.652.325	2.021.541.724.759	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	USD	Thả nổi	1.361.728.209.480	1.364.077.029.160	Tín chấp
- Chi nhánh Sở giao dịch 1					
Ngân hàng TMCP Phát triển TP. Hồ Chí Minh	USD	Thả nổi	1.158.500.000.000	1.161.000.000.000	Tín chấp
- Trung tâm KHDN lớn ở Hà Nội					
Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt - Chi nhánh Hà Nội	USD	Thả nổi	1.158.500.000.000	1.160.500.000.000	Tín chấp
Ngân hàng Tiên Phong - Hội sở chính	USD	Thả nổi	845.839.649.489	1.029.586.336.938	Tín chấp
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam)	VND	Thả nổi	556.399.787.952	927.332.979.920	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Điện Biên Phủ	USD	Thả nổi	478.620.706.295	1.086.669.904.322	Quyền đòi nợ từ Movitel
Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam - Hội sở chính	USD	Thả nổi	263.265.589.535	658.565.092.521	Khoản cho vay Mytel
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	USD	Thả nổi	463.800.000.000	464.600.000.000	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam					
- Chi nhánh Long Biên	USD	Thả nổi	238.026.263.900	238.437.008.100	Tín chấp
Bangkok Bank Public Company Limited	USD	Thả nổi	129.624.804.426	-	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Điện Biên Phủ	VND	Thả nổi	-	143.607.000.000	Quyền đòi nợ từ Movitel
			<b>10.157.985.163.402</b>	<b>11.400.008.475.720</b>	

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Trong vòng một năm	2.450.334.668.223	1.973.072.821.350
Trong năm thứ hai	3.648.825.800.356	2.946.249.019.890
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	4.007.461.763.055	6.281.614.730.880
Sau năm năm	51.362.931.768	199.071.903.600
	<b>10.157.985.163.402</b>	<b>11.400.008.475.720</b>
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)	2.450.334.668.223	1.973.072.821.350
<b>Số phải trả sau 12 tháng</b>	<b>7.707.650.495.179</b>	<b>9.426.935.654.370</b>

**20. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI VÀ THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI PHẢI TRẢ**

**Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
	<b>VND</b>	<b>(Trình bày lại) VND</b>
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	41.911.476.720	60.639.649.785
Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(41.911.476.720)	(60.639.649.785)
<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

**Thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
	<b>VND</b>	<b>(Trình bày lại) VND</b>
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	394.482.474.595	464.913.506.212
Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại	(41.911.476.720)	(60.639.649.785)
<b>Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>	<b>352.570.997.875</b>	<b>404.273.856.427</b>

	Lợi nhuận xuất khẩu và chi phí tạm thời chưa được khấu trừ VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái và thu nhập từ hoạt động đầu tư ra nước ngoài VND	Tổng cộng VND
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>39.659.081.414</b>	<b>(515.197.101.963)</b>	<b>(475.538.020.549)</b>
Lợi nhuận xuất khẩu chưa thực hiện	12.912.238	-	12.912.238
Lợi nhuận xuất khẩu đã thực hiện	(153.077.197)	-	(153.077.197)
Chi phí tạm thời chưa được khấu trừ	21.120.733.330	-	21.120.733.330
Chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại năm trước thực hiện trong năm	-	20.428.809.861	20.428.809.861
Chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại cuối năm	-	26.158.758.000	26.158.758.000
Thu nhập từ hoạt động đầu tư nước ngoài năm trước đã chuyển về trong năm	-	25.670.434.935	25.670.434.935
Thu nhập từ hoạt động đầu tư nước ngoài chưa chuyển về nước	-	(21.974.407.045)	(21.974.407.045)
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>60.639.649.785</b>	<b>(464.913.506.212)</b>	<b>(404.273.856.427)</b>
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>60.639.649.785</b>	<b>(464.913.506.212)</b>	<b>(404.273.856.427)</b>
Lợi nhuận xuất khẩu đã thực hiện	(12.912.238)	-	(12.912.238)
Chi phí tạm thời chưa được khấu trừ năm trước, kê khai khấu trừ năm nay	(19.579.717.413)	-	(19.579.717.413)
Chi phí tạm thời chưa được khấu trừ năm nay	864.456.586	-	864.456.586
Chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại năm trước thực hiện trong năm	-	18.450.224.657	18.450.224.657
Chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại cuối năm	-	38.548.873.372	38.548.873.372
Thu nhập từ hoạt động đầu tư nước ngoài năm trước đã chuyển về trong năm	-	27.674.247.580	27.674.247.580
Thu nhập từ hoạt động đầu tư nước ngoài chưa chuyển về nước	-	(14.242.313.992)	(14.242.313.992)
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>41.911.476.720</b>	<b>(394.482.474.595)</b>	<b>(352.570.997.875)</b>

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>30.438.112.000.000</b>	<b>1.795.144.481.980</b>	<b>9.315.052.608.818</b>	<b>41.548.309.090.798</b>
Lợi nhuận trong năm (trình bày lại)	-	-	1.232.774.054.661	1.232.774.054.661
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(52.917.092.884)	(52.917.092.884)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	352.780.619.218	(352.780.619.218)	-
<b>Số dư đầu năm nay (trình bày lại)</b>	<b>30.438.112.000.000</b>	<b>2.147.925.101.198</b>	<b>10.142.128.951.377</b>	<b>42.728.166.052.575</b>
Lợi nhuận trong năm	-	-	1.197.203.503.064	1.197.203.503.064
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (i)	-	-	(61.672.272.016)	(61.672.272.016)
Trích quỹ đầu tư phát triển (i)	-	359.091.646.808	(359.091.646.808)	-
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>30.438.112.000.000</b>	<b>2.507.016.748.006</b>	<b>10.918.568.535.617</b>	<b>43.863.697.283.623</b>

(i) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 03/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29 tháng 5 năm 2020, Đại hội đồng Cổ đông của Tổng Công ty đã phê duyệt trích lập Quỹ đầu tư phát triển với số tiền là 359.091.646.808 VND, và Quỹ khen thưởng, phúc lợi với số tiền là 61.672.272.016 VND từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2019.

Cổ phiếu	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng</b>	<b>3.043.811.200</b>	<b>3.043.811.200</b>
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>3.043.811.200</i>	<i>3.043.811.200</i>
<b>Số lượng cổ phiếu đang lưu hành</b>	<b>3.043.811.200</b>	<b>3.043.811.200</b>
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>3.043.811.200</i>	<i>3.043.811.200</i>

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.



**Vốn điều lệ**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 23 số 0102409426 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 16 tháng 12 năm 2019, vốn điều lệ của Tổng Công ty là 30.438.112.000.000 VND, tổng số cổ phiếu là 3.043.811.200 với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, vốn điều lệ đã được cổ đông góp như sau:

	Vốn đã góp			
	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị vốn góp VND	Tỷ lệ %	Giá trị vốn góp VND	Tỷ lệ %
Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội	30.142.124.000.000	99,03%	30.142.124.000.000	99,03%
Cổ đông khác	295.988.000.000	0,97%	295.988.000.000	0,97%
	<b>30.438.112.000.000</b>	<b>100%</b>	<b>30.438.112.000.000</b>	<b>100%</b>

**22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Đơn vị		
USD	9.539.400	9.333.140
EUR	4.439	4.439

**23. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ**

**Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Tổng Công ty tổ chức bộ phận hoạt động kinh doanh trên cơ sở các đơn vị hoạt động tương đối riêng biệt về lĩnh vực và ngành nghề kinh doanh. Hoạt động chính của Tổng Công ty là bán thiết bị, hàng hóa, kinh doanh dịch vụ viễn thông và tư vấn quản lý.

Theo đó, thông tin tài chính trình bày trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc cùng ngày đều liên quan đến hoạt động bán thiết bị, hàng hóa, kinh doanh dịch vụ viễn thông và tư vấn quản lý như trình bày tại Thuyết minh số 24.

**Bộ phận theo khu vực địa lý**

Tổng Công ty không có văn phòng đại diện hay cơ sở kinh doanh khác ngoài trụ sở chính tại Hà Nội. Doanh thu, giá vốn trong năm chủ yếu phát sinh liên quan đến hoạt động mua hàng, bán hàng và cung cấp dịch vụ tại các thị trường nơi các công ty con, công ty liên kết đặt trụ sở.

Theo đó, Tổng Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý. Thông tin về doanh thu với các thị trường được trình bày tại Thuyết minh số 24.

24. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng	1.275.114.910.842	3.822.785.518.299
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	875.232.199.803	736.386.041.840
<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>2.150.347.110.645</b>	<b>4.559.171.560.139</b>
Trong đó:		
<b>Doanh thu với các bên liên quan</b>	<b>2.150.347.110.645</b>	<b>4.559.171.560.139</b>
<b>Bán hàng hóa</b>	<b>1.275.114.910.842</b>	<b>3.822.785.518.299</b>
<b>Công ty con</b>	<b>651.905.392.744</b>	<b>1.643.886.041.302</b>
Công ty TNHH Viettel Cambodia	566.542.132.165	1.352.597.008.199
Công ty National Telecom S.A.	85.139.162.249	204.588.700.704
Công ty Viettel Timor, UNIP., LDA.	-	43.377.582.621
Công ty Viettel Tanzania	-	19.297.613.264
Công ty Movitel S.A.	224.098.330	4.735.374.177
Công ty Viettel Burundi S.A	-	-
Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L	-	19.289.762.337
<b>Công ty liên kết</b>	<b>622.569.018.263</b>	<b>2.174.602.236.337</b>
Công ty TNHH Telecom International Myanmar	390.876.390.602	1.890.684.619.319
Công ty TNHH Viễn thông Star	231.692.627.661	283.917.617.018
<b>Bên liên quan khác</b>	<b>640.499.835</b>	<b>4.297.240.660</b>
Công ty TNHH Viettel Peru	640.499.835	2.121.840.660
Đối tượng khác	-	2.175.400.000
<b>Cung cấp dịch vụ</b>	<b>875.232.199.803</b>	<b>736.386.041.840</b>
<b>Công ty con</b>	<b>549.584.597.400</b>	<b>496.705.674.047</b>
Công ty TNHH Viettel Cambodia	264.282.055.602	242.923.637.210
Công ty Viettel Tanzania	122.161.263.003	104.115.994.360
Công ty Movitel S.A.	85.102.869.737	76.506.787.757
Công ty Viettel Burundi S.A	52.062.830.348	54.707.728.272
Công ty Viettel Timor, UNIP., LDA.	17.170.267.810	16.171.487.318
Công ty National Telecom S.A.	8.805.310.900	2.280.039.130
<b>Công ty liên kết</b>	<b>319.572.374.353</b>	<b>212.497.965.669</b>
Công ty TNHH Telecom International Myanmar	248.855.148.015	143.010.465.669
Công ty TNHH Viễn thông Star	70.717.226.338	69.487.500.000
<b>Bên liên quan khác</b>	<b>6.075.228.050</b>	<b>27.182.402.124</b>
Công ty TNHH Viettel Peru	323.576.210	12.123.697.544
Đối tượng khác	5.751.651.840	15.058.704.580

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	996.888.536.025	3.006.789.432.651
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	362.534.976.388	662.101.559.314
	<b>1.359.423.512.413</b>	<b>3.668.890.991.965</b>

26. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	6.162.099.625	1.812.585.005
Chi phí nhân công	426.039.426.215	447.762.800.581
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.025.043.824	14.792.353.193
Chi phí dịch vụ mua ngoài	69.466.780.926	342.723.274.735
Chi phí khác	24.554.896.136	36.641.809.438
	<b>531.248.246.726</b>	<b>843.732.822.952</b>

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước (Trình bày lại) VND
Lãi cho vay	806.808.802.170	945.823.211.677
Lãi phạt chậm trả các hợp đồng mua bán hàng hóa, vật tư thiết bị	643.309.668.039	625.234.093.658
Cổ tức, lợi nhuận được chia	818.238.988.001	1.397.365.699.648
Lãi tiền gửi ngân hàng	472.945.043.891	453.170.622.555
Lãi bán hàng trả chậm	31.018.147.738	44.072.299.153
Lãi chênh lệch tỷ giá thực hiện	51.635.887.457	31.441.910.496
	<b>2.823.956.537.296</b>	<b>3.497.107.837.187</b>

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí lãi vay	521.798.893.697	718.166.184.167
Lỗ chênh lệch tỷ giá (i)	185.839.017.087	122.436.527.772
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng đầu tư vào công ty con	(174.591.246.659)	511.786.459.848
Chi phí tài chính khác	10.221.100.925	10.155.593.449
	<b>543.267.765.050</b>	<b>1.362.544.765.236</b>

- (i) Bao gồm lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính với số tiền là 157.501.164.269 VND.

29. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm</b>		
Chi phí dự phòng	1.473.573.522.354	1.284.459.238.933
Chi phí nhân công	111.437.381.180	72.981.891.828
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.025.043.824	14.792.353.193
Chi phí dịch vụ mua ngoài	35.418.485.029	31.699.258.768
Chi phí khác	25.063.162.304	37.982.156.452
	<b>1.650.517.594.691</b>	<b>1.441.914.899.174</b>
<b>Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm</b>		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.719.538.786	9.375.054.318
	<b>1.719.538.786</b>	<b>9.375.054.318</b>

30. THU NHẬP KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước (Trình bày lại) VND
Thu tiền phạt, tiền bồi thường hợp đồng	484.308.900	1.678.735.523
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	-	7.752.520.794
Thu nhập dịch vụ hỗ trợ kỹ thuật	-	9.617.311.880
Các khoản khác	194.270.064	780.548.951
	<b>678.578.964</b>	<b>19.829.117.148</b>

31. CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thuế nhà thầu	49.020.273.967	61.824.252.928
Các khoản bị phạt	51.000.000	-
Ghi nhận bổ sung chi phí vận chuyển và giá vốn hàng bán kỳ trước	-	8.985.842.645
Các khoản khác	1.676.174.165	2.002.493.103
	<b>50.747.448.132</b>	<b>72.812.588.676</b>

32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước (Trình bày lại) VND
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	209.929.604.908	186.719.498.993
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập từ hoạt động sản xuất, kinh doanh tại nước ngoài	27.735.891.435	25.888.890.058
Thuế chuyển lợi nhuận từ nước ngoài (i)	67.912.554.013	146.451.935.515
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (ii)	(81.772.327.035)	-
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>223.805.723.321</b>	<b>359.060.324.566</b>

- (i) Phản ánh khoản thuế chuyển lợi nhuận ra khỏi lãnh thổ tương ứng tại các thị trường nước ngoài tính trên phần lợi nhuận mà Tổng Công ty được nhận dựa trên các nghị quyết chia lợi nhuận của các công ty con, công ty liên kết hoạt động tại các thị trường nước ngoài.
- (ii) Phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa năm 2018, 2019 của Tổng Công ty khi điều chỉnh giảm thuế TNDN theo quy định tại Nghị định 132/2020/NĐ-CP ngày 05 tháng 11 năm 2020 quy định về quản lý thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	1.369.306.367.833	1.520.570.215.105
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Cộng: Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ năm trước thực hiện trong năm	92.251.123.283	102.144.049.290
Cộng: Chênh lệch tỷ giá đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm	192.744.366.862	130.793.790.003
Chuyển lỗ	-	(404.886.744.751)
Cộng: Lợi nhuận xuất khẩu chưa thực hiện	-	64.561.189
Trừ: Lợi nhuận xuất khẩu kê khai năm trước, năm nay đã thực hiện	(64.561.189)	(765.385.986)
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	307.226.019.883	333.121.093.615
Trừ: Lợi nhuận từ dự án đầu tư tại nước ngoài	(818.238.988.001)	(1.397.365.699.648)
Cộng: Chi phí tạm thời chưa được khấu trừ	4.322.282.933	105.603.666.650
Trừ: Biến động chênh lệch tạm thời chưa được khấu trừ năm trước thực hiện năm nay	(97.898.587.064)	-
Cộng/Trừ: Chi phí/(hoàn nhập) dự phòng	-	544.317.949.496
<b>Thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành</b>	<b>1.049.648.024.540</b>	<b>933.597.494.963</b>
Thu nhập chịu thuế suất thông thường	1.049.648.024.540	933.597.494.963
Thuế suất	20%	20%
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành</b>	<b>209.929.604.908</b>	<b>186.719.498.993</b>
	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</b>		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	14.242.313.992	21.974.407.045
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	19.592.629.651	153.077.197
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(864.456.586)	(21.133.645.568)
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(84.673.345.609)	(72.258.002.796)
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</b>	<b>(51.702.858.552)</b>	<b>(71.264.164.122)</b>

33. CAM KẾT BẢO LÃNH VAY VÀ CAM KẾT ĐẦU TƯ

*Cam kết bảo lãnh vay*

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Tổng Công ty có các khoản cam kết bảo lãnh vay vốn như sau:

Công ty nhận bảo lãnh	Tổ chức tín dụng cho vay	Hạn mức khoản vay	Mục đích vay	Ngày bắt đầu vay	Ngày đáo hạn	Giá trị được bảo lãnh bởi Tổng Công ty
Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L	Ngân hàng SGB Ngân hàng BICEC	9.000.000.000	FCFA	11/06/2018	25/07/2023	5.511.658.639
		8.500.000.000	FCFA	18/08/2014	30/4/2021	2.608.756.215
Công ty Viettel Tanzania	Ngân hàng Tiên Phong	30.000.000	USD	23/11/2016	23/11/2021	23.333.333
		25.000.000	USD	1/2/2017	1/2/2021	16.615.214
		15.000.000	USD	19/09/2016	19/9/2021	15.000.000
		10.000.000	USD	24/3/2017	24/3/2022	10.000.000
		6.000.000	USD	18/4/2018	18/4/2022	4.456.808.190
	Ngân hàng NMB	5.000.000	USD	5/11/2019	5/11/2024	5.674.741

Ngày 18 tháng 11 năm 2020, Tổng Công ty đã phát hành thư bảo lãnh vay vốn cho khoản vay của Công ty TNHH Telecom International Myanmar ("Mytel") theo Hợp đồng tín dụng số 1811/HĐTD/TPBank ký ngày 18 tháng 11 năm 2020 giữa Mytel và Ngân hàng TMCP Tiên Phong, hạn mức vay vốn theo hợp đồng là 40 triệu USD, thời hạn vay 60 tháng từ ngày giải ngân đầu tiên, mục đích vay để đáp ứng nhu cầu chi phí vốn hợp lý của dự án "Đầu tư và kinh doanh mạng viễn thông và công nghệ thông tin tại Cộng hòa liên bang Myanmar". Theo đó, Tổng Công ty cam kết một cách vô điều kiện và không hủy ngang trong việc bảo lãnh mọi nghĩa vụ của Mytel đối với Ngân hàng TMCP Tiên Phong theo hợp đồng tín dụng này. Nghĩa vụ được bảo lãnh là việc hoàn trả số tiền tương ứng với 49% tổng nghĩa vụ mà Mytel phải trả Ngân hàng TMCP Tiên Phong bao gồm: dư nợ gốc của khoản vay và bất kỳ khoản lãi, phí, chi phí, phạt hợp đồng, bồi thường thiệt hại và các chi phí thực tế khác (bao gồm cả trường hợp ngân hàng thu hồi nợ trước hạn) theo Hợp đồng tín dụng này trong trường hợp Mytel vi phạm nghĩa vụ trả nợ các khoản tiền này đối với Ngân hàng TMCP Tiên Phong trong bất kỳ trường hợp nào. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Mytel chưa phát sinh khoản vay theo hợp đồng tín dụng này.

*Cam kết đầu tư*

Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 689/BKHĐT-ĐTRNN cấp lần đầu ngày 24 tháng 3 năm 2014, Tổng Công ty đã được Bộ Kế hoạch và Đầu tư phê duyệt kế hoạch đầu tư ra nước ngoài để thực hiện dự án xây dựng, vận hành, khai thác và kinh doanh mạng viễn thông tại nước Cộng hòa Thống nhất Tanzania. Theo Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh lần thứ nhất ngày 17 tháng 01 năm 2017, tổng vốn đầu tư của dự án là 783 triệu USD, tổng vốn đầu tư của Tổng Công ty là 355 triệu USD, trong đó vốn góp của Tổng Công ty là 150 triệu USD, thanh toán tiền mua 100% cổ phần của Công ty TNHH Viettel Tanzania bao gồm cả thanh toán các khoản nợ được tính vào giá mua là 30 triệu USD và vốn Tổng Công ty cho vay cổ đông là 175 triệu USD. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Tổng Công ty đã góp vốn khoảng 37,6 triệu



USD (tương đương khoảng 831 tỷ VND - Thuyết minh số 5) và cho vay khoảng 173 triệu USD (tương đương khoảng 3,97 nghìn tỷ VND - Thuyết minh số 7) tại nước Cộng hòa Thống nhất Tanzania (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Tổng Công ty đã góp vốn khoảng 37,6 triệu USD (tương đương khoảng 831 tỷ VND) và cho vay khoảng 173 triệu USD (tương đương khoảng 4 nghìn tỷ VND) tại nước Cộng hòa Thống nhất Tanzania).

Theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài cấp lần đầu ngày 16 tháng 12 năm 2016, Tổng Công ty đã được Bộ Kế hoạch và Đầu tư phê duyệt kế hoạch đầu tư ra nước ngoài để thực hiện dự án xây dựng, vận hành, khai thác và kinh doanh mạng viễn thông tại nước Cộng hòa Liên bang Myanmar. Tổng vốn đầu tư của dự án là 1.755 triệu USD, tổng vốn đầu tư của Tổng Công ty là 859,95 triệu USD chiếm 49% tổng vốn đầu tư của dự án, trong đó vốn góp của Tổng Công ty là 169,05 triệu USD, vốn Tổng Công ty cho vay cổ đông và/hoặc bảo lãnh cho vay từ các tổ chức tín dụng trong và ngoài nước là 690,9 triệu USD. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Tổng Công ty đã chi đầu tư khoảng 169 triệu USD (tương đương khoảng 3,88 nghìn tỷ VND - Thuyết minh số 5) và cho vay khoảng 360 triệu USD (tương đương khoảng 8,28 nghìn tỷ VND - Thuyết minh số 7) cho dự án tại nước Cộng hòa Liên bang Myanmar (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Tổng Công ty đã chi đầu tư khoảng 163 triệu USD (tương đương khoảng 3,75 nghìn tỷ VND) và cho vay khoảng 372 triệu USD (tương đương khoảng 8,6 nghìn tỷ VND) cho dự án tại nước Cộng hòa Liên bang Myanmar).

**34. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

	<u>Năm nay</u> <b>VND</b>	<u>Năm trước</u> <b>VND</b>
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm	12.498.879.966	16.431.552.171

Tại ngày kết thúc năm tài chính, Tổng Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	<u>Số cuối năm</u> <b>VND</b>	<u>Số đầu năm</u> <b>VND</b>
Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn:		
Từ 1 năm trở xuống	8.280.438.744	16.105.820.188
Trên 1 năm đến 5 năm	30.440.724.039	64.291.720.752
Trên 5 năm	-	10.715.286.792
	<b>38.721.162.782</b>	<b>91.112.827.732</b>

Các khoản thanh toán thuê hoạt động thể hiện:

- Tổng số tiền thuê 4.534,43 m<sup>2</sup> tại Tầng 39, 40 Tòa nhà Keangnam Hanoi Landmark Tower, Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Mỹ Trì, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội. Hợp đồng thuê văn phòng được ký với thời hạn 10 năm tính từ năm 2015.
- Tiền thuê kho với diện tích 598 m<sup>2</sup> tại Phường Tây Mỗ, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội từ ngày 29 tháng 02 năm 2020 đến ngày 28 tháng 02 năm 2021.
- Tiền thuê kho với diện tích 247 m<sup>2</sup> tại tầng 22 – Tòa nhà Chung cư Thăng Long, phường Yên Hòa, Quận Cầu giấy, Thành phố Hà Nội từ ngày 02 tháng 4 năm 2021 đến 01 tháng 4 năm 2023

**35. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia không bao gồm khoản thuế chuyển lợi nhuận từ nước ngoài về nước với số tiền 67,9 tỷ VND (năm 2019: 98,4 tỷ VND) được thực hiện chi trả bởi các công ty con, công ty liên kết tại thị trường nước ngoài.

**36. SỰ KIỆN KHÁC**

Ảnh hưởng trên diện rộng của đại dịch COVID-19 với những diễn biến phức tạp đã tạo ra nhiều thách thức cho các ngành kinh tế cũng như toàn xã hội. Những thay đổi này có thể ảnh hưởng lớn đến hoạt động, những lợi ích và nghĩa vụ kinh tế của Công ty. Hiện tại, Ban Giám đốc Tổng Công ty đã thận trọng theo dõi và đánh giá ảnh hưởng có thể có của đại dịch đối với các hoạt động của Tổng Công ty. Đồng thời, Tổng Công ty đã thực hiện các biện pháp có thể để hạn chế tác động tiêu cực của đại dịch đối với nhân viên và các hoạt động sản xuất kinh doanh. Tổng Công ty đang tiếp tục theo dõi diễn biến của đại dịch để có thể ứng phó một cách chủ động, kịp thời và phù hợp.

  
**Lê Anh Tuấn**  
 Người lập biểu

  
**Nguyễn Cao Lợi**  
 Kế toán trưởng

  
**Đỗ Mạnh Hùng**  
 Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 4 năm 2021